

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách xã Quảng Ninh năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; số 48/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2026 và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa: số 704/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa; số 705/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã Quảng Ninh: số 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa

bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026, xã Quảng Ninh; số 27/NQ- HĐND ngày 23/12/2025 về việc phê chuẩn phân bổ dự toán chi ngân sách xã Quảng Ninh năm 2026; số 24/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 về việc phê chuẩn kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2026, xã Quảng Ninh;

Căn cứ các Quyết định của UBND xã Quảng Ninh: số 1236/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026, xã Quảng Ninh; số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 phân bổ dự toán chi ngân sách xã Quảng Ninh năm 2026; số 1238/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về việc giao kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2026, xã Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, xã Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách xã Quảng Ninh năm 2026.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa – Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Các phòng chuyên môn;
- Các đơn vị dự toán trên địa bàn;
- Trưởng các thôn;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Bá Tài

UBND XÃ QUẢNG NINH		Biểu số 108/CK TC-NSNN	
CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026			
<i>(Kèm theo Quyết định số:1246/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND xã Quảng Ninh)</i>			
			<i>Đvt: nghìn đồng</i>
NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	173.929.000	TỔNG SỐ CHI	173.929.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	10.354.000	I. Chi đầu tư phát triển	44.628.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	46.479.000	II. Chi thường xuyên	126.700.000
III. Thu bổ sung	115.378.000	III. Dự phòng	2.601.000
- Bổ sung cân đối	115.378.000		
- Bổ sung có mục tiêu	0		
IV. Thu chuyển nguồn	1.718.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

UBND XÃ QUẢNG NINH

Biểu số 109/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026*(Kèm theo Quyết định số:1246/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND xã Quảng Ninh)**Dvt: nghìn đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		THU NSNN	THU NSX
	TỔNG THU	214.511.000	173.929.000
I	Các khoản thu 100%	10.354.000	10.354.000
	Phí, lệ phí		
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	388.000	388.000
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.826.000	2.826.000
	Thuế thu nhập cá nhân	5.860.000	5.860.000
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	740.000	740.000
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
	Thu khác	540.000	540.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	87.061.000	46.479.000
1	Các khoản thu phân chia	6.830.000	1.800.000
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		
	- Lệ phí trước bạ	6.830.000	1.800.000
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	80.231.000	44.679.000
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)		
	- Thuế thu nhập cá nhân		
	- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước <i>(Không bao gồm số ghi thu tiền thuê đất)</i>	131.000	46.000
	- Thu tiền sử dụng đất <i>(Không bao gồm số ghi thu tiền sử dụng đất)</i>	80.000.000	44.628.000
	- Phí, lệ phí	100.000	5.000
	- Thu khác ngân sách		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn	1.718.000	1.718.000
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	115.378.000	115.378.000
	- Thu bổ sung cân đối	115.378.000	115.378.000
	- Thu bổ sung có mục tiêu		

UBND XÃ QUẢNG NINH

Biểu số 110/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026*(Kèm theo Quyết định số: 1246/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND xã Quảng Ninh)**Đvt: nghìn đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	173.929.000	44.628.000	129.301.000
	Trong đó			
1	Chi giáo dục	79.484.610	10.673.610	68.811.000
2	Chi khoa học và công nghệ (3)	334.000		334.000
3	Chi an ninh	2.611.000	-	2.611.000
4	Chi quốc phòng	1.317.000	-	1.317.000
5	Chi y tế	10.371.000		10.371.000
6	Chi văn hóa thông tin, chi phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	2.997.065	2.707.065	290.000
7	Chi bảo vệ môi trường	246.000		246.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	24.798.436	22.750.436	2.048.000
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.394.889	8.496.889	21.898.000
10	Chi cho công tác xã hội	18.694.000		18.694.000
11	Chi khác	80.000		80.000
12	Dự phòng ngân sách	2.601.000		2.601.000

UBND XÃ QUẢNG NINH

Biểu số 111/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1246/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên công trình	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán; quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Tổng DT được duyệt			Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Đã thanh toán 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC năm 2026				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng	Nguồn cân đối NS (Nguồn tiền đất)	Nguồn NS cấp trên	Nguồn huy động khác	
					Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách cấp huyện quản lý hỗ trợ cho xã								Vốn ngân sách cấp xã quản lý
	TỔNG SỐ			446.938.651	101.161.709	64.569.562	277.352.935	282.190.951	227.640.597	81.105.282	138.265.333	44.628.000	93.637.333	0
	Công trình hoàn thành QT			164.382.052	5.575.000	46.293.350	112.613.702	164.382.052	143.843.172	51.868.350	19.934.611	19.934.611	0	0
	Mã ngành 071			33.345.082	0	13.000.000	20.345.082	33.345.082	30.798.585	13.000.000	2.449.467	2.449.467	0	0
1	Công trình: Sửa chữa cải tạo trường mầm non Quang Ninh	2022-2023	S116/QĐ-UBND ngày 6/12/2023	2.757.887		1.500.000	1.257.887	2.757.887	2.719.629	1.500.000	29.966	29.966	0	0
2	Trường Mầm non xã Quảng Nhân; Hạng mục: San lấp và tường rào	2016-2016	số 16/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	936.335			936.335	936.335	910.437	-	20.357	20.357	0	0
3	Trường Mầm non xã Quảng Nhân; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	217-2017	số 17/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	6.223.504			6.223.504	6.223.504	6.049.442	-	145.849	145.849	0	0
4	Trường Mầm non xã Quảng Nhân; Hạng mục: Nhà bếp 1 chiều và	2017-2017	số 18/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	2.284.729			2.284.729	2.284.729	2.060.108	-	211.280	211.280	0	0

	các hạng mục phụ trợ													
5	Trường Mầm non xã Quảng Nhân; Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 5 phòng	2017-2017	số 20/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	1.131.165			1.131.165	1.131.165	1.018.296	-	105.588	105.588	0	0
6	Trường Mầm non xã Quảng Nhân; Hạng mục: Đường giao thông, vỉa hè, rãnh thoát nước	2018-2018	số 19/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	890.591			890.591	890.591	819.618	-	65.942	65.942	0	0
7	Trường Mầm non xã Quảng Nhân; Hạng mục: Cải tạo nhà hiệu bộ, nhà nhạc họa, khuôn viên, bể nước, cầu nối, sân gia công	2018-2018	số 21/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	1.008.554			1.008.554	1.008.554	917.771	-	84.246	84.246	0	0
8	Công trình Trường Mầm Non xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương. (Hạng mục: Khu nhà 2T10P và các hạng mục phụ trợ)	2023-2023	số 2923/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 của UBND huyện	10.509.501		10.000.000	509.501	10.509.501	10.459.254	#####	50.247	50.247	0	0
9	CT Trường Mầm Non. HM: Sửa chữa khu nhà cấp 4, khu bếp ăn, khuôn viên, cổng, vỉa hè, tường rào, nhà bảo vệ, nhà xe, tháo bỏ công trình cũ, mua sắm trang thiết bị, đồ chơi phòng học	2023-2023	số 120/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	2.270.828		1.500.000	770.828	2.270.828	2.211.248	1.500.000	52.734	52.734	0	0

	và các hạng mục khác													
10	Trường MN Quảng Hải (HM: Nhà hiệu bộ 2 tầng)	2022	Số 122 ngày 14/6/2022	5.331.988			5.331.988	5.331.988	3.632.782	-	1.683.258	1.683.258	0	0
	Mã ngành 072			13.373.141	0	0	13.373.141	13.373.141	12.580.296	0	654.185	654.185	0	0
11	Trường tiểu học Quảng Ninh. HM: Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	2019-2019	Số 121d/QĐ-UBND ngày 01/09/2022	776.448			776.448	776.448	730.053	-	46.395	46.395	0	0
12	Trường tiểu học Quảng Ninh. HM: Cải tạo nhà lớp học 2T6P và 2T10P	2020-2020	Số 121b/QĐ-UBND ngày 1/09/2022	1.096.280			1.096.280	1.096.280	1.024.737	-	71.543	71.543	0	0
13	Trường tiểu học Quảng Ninh. HM: Công tường rào, khuôn viên, bể bơi	2020-2020	Số 121c/QĐ-UBND ngày 01/9/2022	693.356			693.356	693.356	647.688	-	45.668	45.668	0	0
14	Trường Tiểu học. HM: San lấp ao, công, tường rào và các hạng mục phụ trợ	2019-2019	số 32/QĐ-UBND ngày 04/5/2020	785.663			785.663	785.663	758.892	-	21.548	21.548	0	0
15	Trường tiểu học Quảng Nhân; HM: Nhà lớp học 2 tầng kết hợp nhà hiệu bộ	2019-2019	số 109 /QĐ-UBND ngày 21/7/2023	5.869.316			5.869.316	5.869.316	5.509.283	-	275.932	275.932	0	0
16	Trường tiểu học Quảng Nhân; HM: San nền,	2019-2019	số 108/QĐ-UBND ngày 21/07/2023	1.055.355			1.055.355	1.055.355	964.828	-	61.485	61.485	0	0

	tường rào, sân bê tông, sân khấu													
17	Trường tiểu học Quảng Nhân; HM: Sân lát gạch	2020-2020	số 107/QĐ-UBND ngày 21/07/2023	1.029.819			1.029.819	1.029.819	946.383	-	79.283	79.283	0	0
18	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường Tiểu học Quảng Hải (Khu nhà A, Nhà B, Nhà C)	2020	Số 685 ngày 6/12/2022	1.080.396			1.080.396	1.080.396	1.033.053	-	38.829	38.829	0	0
19	Trường tiểu học xã Quảng Hải. Hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe, phá dỡ và di dời đường điện	2020-2021	Số 189 ngày 31/12/2021	486.263			486.263	486.263	475.435	-	7.076	7.076	0	0
20	Trường tiểu học xã Quảng Hải, Hạng mục: Hệ thống thoát nước, cấp nước chờ, trát lại hàng rào	2020-2021	Số 318 ngày 30/12/2022	500.245			500.245	500.245	489.944	-	6.426	6.426	0	0
	Mã ngành 161			8.150.422	0	2.500.000	5.650.422	8.150.422	6.007.995	2.500.000	2.157.065	2.157.065	0	0
21	Hội trường nhà văn hóa đa năng Quảng Hải, Hạng mục: Hội trường nhà văn hóa đa năng và các hạng mục phụ trợ	2019	Số 1917 ngày 27/6/2019	4.060.573		2.500.000	1.560.573	4.060.573	4.029.398	2.500.000	31.175	31.175	0	0
22	Xây dựng nhà văn thôn Đại xã Quảng Hải; Hạng mục: Công, tường rào, cổng bản qua đường, sân bê tông, sân lát gạch	2024	Số 29 ngày 8/5/2025	1.182.516			1.182.516	1.182.516	674.994	-	530.950	530.950	0	0

23	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đai xã Quảng Hải, Hạng mục: Xây dựng nhà văn hóa và san lấp mặt bằng	2024	Số 30 ngày 8/5/2025	2.907.333			2.907.333	2.907.333	1.303.603	-	1.594.940	1.594.940	0	0
	Mã ngành 341			33.148.079	1.000.000	11.617.000	20.531.079	33.148.079	29.966.808	12.617.000	3.146.889	3.146.889	0	0
24	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Ninh Phúc, xã Quảng Ninh	2021-2022	Số 175d/QĐ-UBND ngày 5/12/2022	1.007.933			1.007.933	1.007.933	987.739	-	17.439	17.439	0	0
25	Xây dựng nhà văn hóa thôn Ước Thành, xã Quảng Ninh	2022-2022	Số 193b/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.157.610			2.157.610	2.157.610	2.142.836	-	9.774	9.774	0	0
26	Xây dựng nhà văn hóa thôn Ninh Phạm, xã Quảng Ninh	2022-2022	Số 195/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	2.005.966			2.005.966	2.005.966	1.992.370	-	8.081	8.081	0	0
27	Công sở xã Quảng Ninh. HM: Cải tạo, nâng cấp khuôn viên, bổ sung trang thiết bị nhà làm việc, phòng họp, tường rào, khuôn viên nhà bia	2023-2023	Số 121/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	620.261			620.261	620.261	567.503	-	50.801	50.801	0	0
28	Trung tâm VH Ninh Dự. HM: Phòng đọc, khu vệ sinh	2023-2023	Số 09/QĐ-UBND ngày 11/1/2024	451.165			451.165	451.165	408.842	-	42.323	42.323	0	0
29	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Phúc Thành (cũ) làm nhà trực dân quân; Sản xuất lắp đặt dụng cụ thể thao tại khu trung tâm văn hóa xã và các thôn, bổ sung các thiết chế	2023-2023	Số 150/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	803.251			803.251	803.251	745.168	-	55.681	55.681	0	0

	văn hóa tại các nhà văn hóa (tranh cổ động, cờ, bảng nội quy, rèm sân khấu)													
30	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Thọ Thái, xã Quảng Ninh	2023-2024	Số 151/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	1.077.071	600.000	477.071	1.077.071	1.007.812	600.000	65.934	65.934	0	0	
31	Công sở xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà làm việc 1 tầng và hạng mục phụ trợ	2018-2018	số 105/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	2.218.756		2.218.756	2.218.756	2.037.093	-	170.473	170.473	0	0	
32	Công sở xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà vệ sinh và hạng mục phụ trợ	2019-2019	số 106 /QĐ-UBND ngày 21/7/2023	550.133		550.133	550.133	494.419	-	53.476	53.476	0	0	
33	Xây dựng nhà văn hoá thôn 1 xã Quảng Nhân	2023-2023	số 55/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	1.522.599	1.000.000	522.599	1.522.599	1.423.042	1.000.000	99.557	99.557	0	0	
34	Công viên cây xanh khu dân cư thôn 1 xã Quảng Hải; Hạng mục: san lấp, khuôn viên, bồn cây, rãnh thoát nước, cổng tường rào và hệ thống điện	2021-2022	Số 683/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	4.131.509		4.131.509	4.131.509	4.047.372	-	84.137	84.137	0	0	

35	Công sở UBND xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương HM: Khuôn viên, công trường rào, nhà xe, nhà bảo vệ, sửa chữa công sở	2021	Số 182 ngày 30/6/2021	3.337.711			3.337.711	3.337.711	2.808.612	-	529.099	529.099	0	0
36	Biên chỉ dẫn tên đường, ngõ ngách, số nhà trên địa bàn xã Quảng Hải	2024-2025	Số 74 ngày 17/9/2024	543.505			543.505	543.505	0	-	543.505	543.505	0	0
37	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, dân cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường giao thông nối TP Sầm Sơn với khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1) đoạn qua xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương (giai đoạn 2)	2024-2024	4068/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.075.859		11.017.000	1.058.859	12.075.859	11.017.000	#####	1.058.859	1.058.859		0
38	lập Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Ninh Phạm (VT2) xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương	2024-2024	5776/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	86.856		0	86.856	86.856	0	-	86.856	86.856	0	0
39	lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Ước Thành (VT2) xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương	2024-2024	5773/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	128.703		0	128.703	128.703	0	-	128.703	128.703	0	0

40	lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Ước Thành (VT1) xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương.	2023-2023	5777/QĐ-UBND ngày 14/03/2023	120.611		0	120.611	120.611	0	-	120.611	120.611	0	0
41	Trạm y tế xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: Cải tạo	2021	Số 682/QĐ ngày 2/12/2022	308.580			308.580	308.580	287.000	-	21.580	21.580	0	0
	Mã ngành 283			16.180.067	0	4.750.000	11.430.067	16.180.067	12.521.089	4.750.000	3.593.631	3.593.631	0	0
42	Công trình Cầu qua sông Định Ninh, xã Quảng Ninh	2021-2021	QĐ số 4376/QĐ-UBND ngày 8/9/2023	2.140.506		1.750.000	390.506	2.140.506	2.091.250	1.750.000	40.402	40.402	0	0
43	Công trình: Kiên cố hóa kênh mương nội đồng. HM; Tuyến mương Đông Lãm	2023-2023	Số 165/QĐ-UBND ngày 7/10/2024	1.066.024			1.066.024	1.066.024	899.997	-	162.841	162.841	0	0
44	Kiên cố hóa kênh từ đường liên thôn 6 đến kênh B30 xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương; HM: Kênh và CTTK đoạn từ K0+0,0- K0+467,09	2019-2019	số 110/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	1.122.071			1.122.071	1.122.071	1.092.216	-	23.495	23.495	0	0
45	Mương tưới tiêu từ trạm bơm số 2 đi ngã tư thôn Tân Đại xã Q Hải	2020	Số 319 ngày 30/12/2022	840.794			840.794	840.794	781.182	-	63.601	63.601	0	0
46	Mương thoát nước mặt đường từ nhà văn hóa thôn 8 đi sông	2021	Số 185/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	1.118.746			1.118.746	1.118.746	1.085.552	-	24.659	24.659	0	0

	Rào xã Quảng Hải													
47	Xây dựng kênh mương từ rọc cây thị đến Đồng Rào thôn 1, xã Q hải	2022	Số 15 ngày 17/2/2022	1.109.788			1.109.788	1.109.788	770.000	-	335.241	335.241	0	0
48	Xây dựng mương tiêu nước khu dân cư thôn 10 xã Quảng Hải	2022	Số 83 ngày 16/5/2022	2.271.280			2.271.280	2.271.280	1.300.000	-	962.088	962.088	0	0
49	Mương thoát nước mặt đường 4C từ nhà văn hóa thôn 10 đi Sông Rào	2021	Số 224 ngày 31/12/2021	856.644			856.644	856.644	820.892	-	18.482	18.482	0	0
50	CT kênh mương tưới tiêu nội đồng từ đường Ninh-Nhân-Hải đi Hàn Sùng-Nhà văn hoá thôn Đại (HM: Kênh mương nội đồng từ tuyến 1-tuyến 3)	2021-2022	Số 01 ngày 03/1/2023	1.088.593			1.088.593	1.088.593	680.000	-	397.201	397.201	0	0
51	Xây dựng cầu qua sông Định - Ninh. Hạng mục: Cầu giao thông, nắn chỉnh lại tuyến đường Ninh - Nhân - Hải tại vị trí cầu	2024-2024	2424/QĐ-UBND ngày 24/05/2024	4.565.621		3.000.000	1.565.621	4.565.621	3.000.000	3.000.000	1.565.621	1.565.621		0
	Mã ngành 292			60.185.261	4.575.000	14.426.350	41.283.911	60.185.261	51.968.399	19.001.350	7.933.374	7.933.374	0	0
52	Mở rộng nâng cấp đường từ UBND xã đi trường THCS	2021-2022	Số 119/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	3.377.249			3.377.249	3.377.249	3.275.999	-	101.250	101.250	0	0

53	Đường giao thông xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương; Hạng mục: Nâng cấp tuyến đường GTNT xóm Đình, thôn Ninh Dụ	2023-2023	Số 203/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	839.126			839.126	839.126	827.750	-	7.080	7.080	0	0
54	CT: Cải tạo, mở rộng đường GTNT Ninh Phạm. HM: Tuyến đường bê tông sau khu nghĩa trang + tuyến đường bê tông xóm đầu cầu	2023-2023	Số 84/QĐ-UBND ngày 18/08/2023	585.858			585.858	585.858	536.877	-	46.567	46.567	0	0
55	CT: Đường giao thông thôn Quảng Ninh, HM: Tuyến đường ông Xô đi bà Hường	2023-203	Số 84/QĐ-UBND ngày 18/08/2023	598.419			598.419	598.419	563.243	-	28.754	28.754	0	0
56	Đường GT xã Quảng Ninh. HM: Các tuyến đường bê tông thôn Thọ Thái	2023-2023	Số 08/QĐ-UBND ngày 11/01/2024	1.054.856			1.054.856	1.054.856	1.043.642	-	8.027	8.027	0	0
57	CT Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trạm bơm Ninh Dụ đi Thọ Thái Ninh Dụ. HM: Nền, mặt đường và rãnh thoát nước	2022-2023	Số 178/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	6.177.423	2.475.000	1.344.740	2.357.683	6.177.423	6.063.688	3.819.740	98.415	98.415	0	0
58	CT Đường giao thông xã Quảng Ninh. HM: Tuyến đường bê tông từ đường Cung-Cầu Lý đi ông Lợi	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	904.954			904.954	904.954	884.187	-	15.449	15.449	0	0

59	Đường giao thông bê tông vào nhà văn hóa thôn 6 xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương; Hạng mục: Nền mặt đường và cống	2019-2019	số 113/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	1.141.514			1.141.514	1.141.514	1.123.763	-	11.281	11.281	0	0
60	Đường giao thông nông thôn từ nhà văn hóa đi nhà anh Hoạt thôn 2 xã Quảng Nhân	2021-2021	số 141/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	1.222.594			1.222.594	1.222.594	1.208.733	-	10.172	10.172	0	0
61	Đường giao thông nông thôn xóm 7 thôn 2 xã Quảng Nhân	2021-2021	số 140/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	950.773			950.773	950.773	783.900	-	164.003	164.003	0	0
62	Nâng cấp đường GTNT và chỉnh trang vỉa hè đường trục chính Nhà văn hóa thôn 5 xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	2022-2022	số 156/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	2.225.150	100.000	372.871	1.752.279	2.225.150	2.096.251	472.871	28.899	28.899		0
63	Đường GTNT đoạn từ ngõ Bà Đạo đến kênh B30 xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	2021-2021	số 24/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	683.385			683.385	683.385	622.056	-	57.562	57.562	0	0
64	Đường GTNT đoạn từ nhà ông Phát đến nhà ông Hiền xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	2020-2021	số 68/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	713.162			713.162	713.162	690.859	-	18.081	18.081	0	0
65	Đường GTNT thôn 3 xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương; HM: tuyến đường ông Doan, ông Hiền, anh Hương,	2021-2021	số 86/QĐ-UBND ngày 21/06/2024	1.196.238			1.196.238	1.196.238	1.152.504	-	39.870	39.870	0	0

	anh Thêm, anh Thuận													
66	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nhóm 7 thôn 2 xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	2021-2022	số 67/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	3.287.302			3.287.302	3.287.302	3.252.402	-	17.419	17.419	0	0
67	Cải tạo, mở rộng đường giao thông từ bưu điện đến nhà bà Nga thôn 1 xã Quảng Nhân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước	2021-2021	số 42/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	2.046.993			2.046.993	2.046.993	2.033.111	-	7.646	7.646	0	0
68	Sửa chữa nâng cấp dải phân cách trước công sở, xây tường rào chính trang đường giao thông, xã Quảng Nhân	2024-2024	số 50 /QĐ-UBND ngày 03/4/2025	273.724			273.724	273.724	237.151	-	36.573	36.573	0	0

69	Công trình: Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường và mương thoát nước đoạn từ UBND xã qua Trường TH, THCS đến kênh B30 để phục vụ CTMTQG Nâng cao chất lượng môi trường; Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn tại xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	2024-2024	số 73/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	2.941.454	2.000.000		941.454	2.941.454	2.906.945	2.000.000	34.509	34.509	0	0
70	Xây dựng tuyến đường nhựa nhựa từ nhà anh Phúc Hiền (đường 4B) đến nhà ông Lâm Dụng thôn 1 xã Quảng Hải	2022	số 74/QĐ/UBND ngày 4/05/2022	3.188.611			3.188.611	3.188.611	2.270.000	-	903.513	903.513	0	0
71	Xây dựng đường giao thông từ cống cao thôn Bồi Nguyên đến cầu thôn 8 xã Quảng Hải	2022-2022	Số 117/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	3.981.982			3.981.982	3.981.982	3.311.121	-	670.861	670.861	0	0
72	Đường và mương thoát nước từ Cống Cao thôn Bồi Nguyên đến đường Ninh Nhân Hải thôn Bảo Tiến xã Quảng Hải	2023	Số 116 ngày 30/12/2024	3.498.098		408.739	3.089.359	3.498.098	3.473.058	408.739	10.316	10.316	0	0

73	Đường giao thông nông thôn thôn Đại xã Quảng Hải	2024	Số 31 ngày 8/5/2025	2.162.981			2.162.981	2.162.981	0		2.156.451	2.156.451	0	0
74	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường trên địa bàn thôn Đại xã Quảng Hải	2024	Số 32 ngày 8/5/2025	2.018.905		100.000	2.018.905	2.018.905	552.053	100.000	1.454.357	1.454.357	0	0
75	Đường giao thông từ thôn Đại đi Quảng Giao xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương (HM: Nền, mặt đường, cống ngang đường)	2020	Số 50 ngày 27/4/2020	582.765			582.765	582.765	410.000	-	123.681	123.681	0	0
76	Nâng cấp, cải tạo đường từ xã Quảng Đức đi xã Quảng Ninh (Đoạn từ thị trấn Tân Phong đến địa phận xã Quảng Ninh), huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nền, mặt đường và các công trình thoát nước	2024-2024	4070/QĐ-UBND ngày 30/08/2024	14.531.745		12.200.000	2.331.745	14.531.745	12.649.107	#####	1.882.638	1.882.638		0
	Công trình hoàn thành chưa QT			100.844.688	5.175.000	18.137.212	77.578.160	94.483.454	71.594.425	20.383.932	10.446.582	9.769.958	676.624	0
	Mã ngành 071			16.182.785	0	0	16.182.785	15.701.897	11.585.227	0	1.400.000	1.400.000	0	0
77	Trường mầm non xã Quảng Hải HM : Lớp học 2 tầng 10 phòng	2022	Số 92 ngày 20/5/2022	14.786.161			14.786.161	14.786.161	11.285.227	-	1.000.000	1.000.000	0	0

78	Xây dựng nhà làm việc cho ban giám hiệu, cải tạo sửa chữa trường mầm non và sửa chữa lớp học tình thương trường tiểu học xã Quảng Hải	2021-2022	Số 208 ngày 27/11/2021	471.624			471.624	467.905	300.000	-	100.000	100.000	0	0
79	Trường Mầm non xã Quảng Hải; HM: Công viên, cổng tường rào và cải tạo nhà A, nhà B	2021	Số 68 ngày 12/10/2020	925.000			925.000	447.831	0	-	300.000	300.000	0	0
	Mã ngành 072			9.365.223	0	1.000.000	8.365.223	9.340.928	7.930.449	1.000.000	719.958	719.958	0	0
80	Xây dựng trường tiểu học xã Quảng Hải HM : Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng	2021	Số 406 ngày 30/7/2021	6.707.262			6.707.262	6.673.017	5.781.000	-	500.000	500.000	0	0
81	Trường tiểu học xã Quảng Hải, HM: Nhà hiệu bộ 2 tầng	2018-2019	Số 29 ngày 30/10/2018	2.276.554		1.000.000	1.276.554	2.286.504	1.788.000	1.000.000	200.000	200.000	0	0
82	Trường tiểu học xã Quảng Hải HM : nhà vệ sinh học sinh	2020	Số 102 ngày 20/9/2020	381.407			381.407	381.407	361.449		19.958	19.958		
	Mã ngành 073			5.354.656	0	1.500.000	3.854.656	5.329.508	3.706.233	1.500.000	700.000	700.000	0	0
83	Trường THCS xã Quảng Hải, Huyện Quảng Xương : xây dựng khuôn viên,rãnh thoát nước, sửa chữa một số hạng mục nhà lớp học hỏng xuống cấp	2022	số 169/QĐ ngày 03/08/2022	3.398.267		1.500.000	1.898.267	3.378.705	2.623.800	1.500.000	300.000	300.000	0	0

84	Trường THCS xã Quảng Hải, Huyện Quảng Xương, Hạng mục : sửa chữa một số lớp học bị hư hỏng ,xuống cấp và mua sắm thiết bị	2022	số 166/QĐ ngày 02/08/2022	1.956.389			1.956.389	1.950.803	1.082.433	-	400.000	400.000	0	0
	Mã ngành 161			7.183.768	0	720.000	6.463.768	5.980.328	4.928.250	720.000	500.000	500.000	0	0
85	Xây dựng Nhà văn thôn 1 xã Quảng Hải , huyện Quảng Xương	2021	Số 44 ngày 20/4/2021	7.183.768		720.000	6.463.768	5.980.328	4.928.250	720.000	500.000	500.000	0	0
	Mã ngành 191			1.184.109	0	0	1.229.793	1.159.234	1.002.451	0	-	0	0	0
86	Sửa chữa, nâng cấp đài truyền thanh xã, HM: Sản xuất, lắp đặt cột loa, máy phát, hệ thống dây, radio, mic, bộ tự động loa	2022-2022	Số 120/QĐ-UBND ngày 29/08/2022	687.307			687.307	674.209	594.000	-	-	0	0	0
87	Xây dựng nâng cấp đài truyền thanh kỹ thuật số xã Quảng Hải	2024-2025	Số 86 ngày 17/5/2022	496.802			542.486	485.025	408.451		-	0		
	Mã ngành 341			28.494.293	5.075.000	597.212	22.822.081	24.910.584	17.546.746	2.925.000	3.526.624	2.850.000	676.624	0
88	Chỉnh trang NTM xã Quảng Ninh HM: Biên tên đường, cắm tải trọng và sơ gờ giảm tốc, pano, bảng maket điện tử	2023-2023	Số 26/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	1.131.233		250.000	881.233	1.036.682	812.658	250.000	100.000	100.000	0	0
89	Cải tạo, nâng cấp khu văn hóa thể thao thôn Ước Thành, xã Quảng Ninh	2024-2025	QĐ số 199/QĐ-UBND ngày 14/12/2024	276.183	100.000	100.000	76.183	261.471	200.000	200.000	-	0		0

90	Lập Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Ước Thành, xã Quảng Ninh,	2021-2022	QĐ số 628/QĐ-UBND huyện ngày 08/10/2021	68.838			68.838	66.457	46.000	-	-	0	0	0
91	Nâng cấp khuôn viên công sở xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương	2025	Số 10/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	264.184			264.184	257.858	227.000	-	-	0	0	0
92	Công sở UBND xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà bếp công sở, nhà vệ sinh và công trình phụ trợ	2022-2023	Số: 227/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1.075.959			1.075.959	1.075.959	0	-	500.000	500.000	0	0
93	Công trình bồn hoa từ chợ Đại đi ra thôn 9 và khu vực các nhà trường xã Quảng Hải	2022	Số 99 ngày 27/5/2022	997.476			997.476	585.903	519.000	-	-	0	0	0
94	Xây dựng đường dây điện 0,4kv cấp điện tưới tiêu nước ruộng rau xã Quảng Hải	2022	Số 114 ngày 9/5/2022	1.180.725			1.180.725	1.137.670	600.000	-	300.000	300.000	0	0
95	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Hải đến 2030	2020	Số 102 ngày 20/9/2020	382.839			382.839	193.234	100.000	-	50.000	50.000	0	0
96	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng CNTT và Hợp nhất trang thông tin điện tử xã Quảng Hải	2025	Số ngày /6/2025	247.212	247.212		0	0		-	247.212	0	247.212	0
97	Nhà điều trị, công và khuôn viên	2023	Số 88 ngày 27/9/2023	8.567.754	2.475.000		6.092.754	6.092.754	4.475.000	2.475.000	500.000	500.000		0

	Trạm y tế xã Quảng Hải													
98	CT: Giải phóng, mở rộng đường XD NTM nâng cao xã Q.Ninh. HM: di dời cột điện, tường rào	2022- 2023	Số 148/QĐ- UBND ngày 24/10/2022	619.975			619.975	619.975	400.000		100.000	100.000		
99	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương đến năm 2030	2025	Số 48/QĐ- UBND ngày 3/4/2025	224.989			224.989	224.989			100.000	100.000		
100	Gói tư vấn xác định giá đất cụ thể phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đường giao thông nối đường Ninh-Nhân-Hải đến đường Xóm Thắng đi đường Thanh niên, huyện Quảng Xương	2025		33.700			33.700	33.700			-	0		
101	Công sở xã Quảng Hải: HM: Nhà làm việc 2 tầng	2020	Số 196 ngày 22/12/2020	4.611.085			4.611.085	4.585.181	4.118.000		200.000	200.000		
102	Chỉnh trang nông thôn mới xã quảng hải (Sửa chữa công sở dọn vệ sinh các tuyến đường, bê tông lề đường và mương đường 4B)	2020	Số 12 ngày 28/4/2020	496.802			496.802	442.263	380.000		-	0		
103	lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm xã, xã Quảng	2025	3434/QĐ- UBND ngày 19/07/2023	401.316		0	401.316	392.465	0	-	-		0	0

	Nhân, huyện Quảng Xương													
104	lập quy hoạch xây dựng chi tiết, tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn 9 và thôn 10, xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	2025	1246/QĐ-UBND ngày 28/03/2022	207.578		0	207.578	197.578	0	-	100.000	100.000	0	0
105	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	2025	1591/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	2.898.500		0	2.898.500	2.898.500	2.469.088	-	429.412		429.412	0
106	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc HĐND-UBND và Trung tâm phục vụ HCC xã Quảng Ninh	2025		3.809.050	2.000.000		1.809.050	3.809.050	2.500.000		800.000	800.000		0
107	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc cơ quan Đảng ủy, MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội xã Quảng Ninh	2025		998.895	500.000		498.895	998.895	700.000		100.000	100.000		0
	Mã ngành 283			8.880.294	0	0	8.880.294	8.429.457	5.725.848	0	1.600.000	1.600.000	0	0
108	Xây dựng mương tiêu nước khu dân cư thôn 8 và thôn 9 xã Quảng Hải	2022	Số 105 ngày 31/5/2022	2.302.805			2.302.805	2.289.412	1.350.000	-	500.000	500.000	0	0
109	Nâng cấp bể chứa nước trạm bơm số 1+ 70m kênh mương và xây dựng mới kênh mương từ nhà anh Hòa Han đến nhà anh Kiên Nga	2021	Số 73 ngày 16/6/2021	872.080			872.080	699.641	652.500	-	-	0	0	0

110	XD kênh mương tưới tiêu nội đồng từ đường Ninh-Nhân-Hải đi Hàn Sùng - Nhà văn hóa thôn Đại xã Quảng Hải (HM: Kênh mương nội đồng từ tuyến 4 đến tuyến 7)	2021	Số 196/QĐ-UBND ngày 9/11/2021	1.192.566			1.192.566	1.077.201	680.000	-	200.000	200.000	0	0
111	CT Mương cấp 1 từ trạm bơm đến đường Ninh Nhân Hải xã Quảng Hải (Tuyến mương chính và các công trình trên mương)	2019	Số 39 ngày 18/7/2019	1.111.869			1.111.869	1.031.639	877.300	-	50.000	50.000	0	0
112	Mương cấp 1 từ trạm bơm đi đường Nhân Ninh Hải xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Tuyến từ nhà văn hóa thôn Bồi Nguyên đến đường 4B	2019	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/09/2019	299.975			299.975	276.186	100.000	-	50.000	50.000	0	0
113	Xây dựng mương tiêu nước khu di tích văn hóa cấp tỉnh Nghè Yên Nam, xã Q Hải	2022	số 96/QĐ ngày 27/05/2022	449.109			449.109	424.913	270.000	-	50.000	50.000	0	0
114	CT Mương thoát nước khu Khu Già thôn 1 Quảng Hải. HM: Nền, mặt đường	2020	Số 25/QĐ-UBND ngày 27/04/2020	837.494			837.494	819.620	640.000	-	50.000	50.000	0	0
115	Mương thoát nước, cống qua đường trường THCS xã Quảng Hải	2023	số 58/QĐ ngày 19/6/2023	517.501			517.501	513.950	58.783	-	200.000	200.000	0	0

116	Công trình kênh mương công cao đến gia đình Ông May thôn Bồi Nguyên xã Quảng Hải	2022	Số 64 ngày 31/5/2021	1.296.895			1.296.895	1.296.895	1.097.265		500.000	500.000		
											-			
	Mã ngành 292			24.199.560	100.000	14.320.000	9.779.560	23.631.518	19.169.221	14.238.932	2.000.000	2.000.000	0	0
117	CT: Mở rộng, nâng cấp đường Ninh - Nhân - Hải. HM: Hoàn trả tường rào, công nghệ, bán bình	2024-2024	Số 52/QĐ-UBND ngày 16/4/2024	1.593.175			1.593.175	1.489.457	882.680	-	200.000	200.000	0	0
118	CT: Mở rộng mặt đường từ xã Quảng Đức đi xã Quảng Ninh (đoạn qua địa phận xã Quảng Ninh)	2024-2024	Số 91/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	1.189.220		700.000	489.220	1.118.500	700.000	700.000	200.000	200.000		0
119	Đường giao thông từ thôn 3 đi thôn 4 xã Quảng Hải; Hạng mục: nền mặt đường và công ngang đường	2019	Số 62/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.432.326		100.000	3.332.326	3.051.843	2.389.609	100.000	200.000	200.000	0	0
120	Xây dựng đường giao thông xã Quảng Hải HM : tuyến đường UBND xã Quảng Hải đi trường tiểu học và tuyến đường ven biển đi đường 4C thôn 8 thôn 10	2021-2022	Số 577/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	2.392.891			2.392.891	2.379.770	1.758.000	-	300.000	300.000	0	0

121	Hoàn trả tường rào công nghệ đường Đức Ninh	2023-2024	Số 69/QĐ-UBND ngày 24/07/2023 và QĐ ĐC Số 54/QĐ-UBND ngày 16/4/2024	1.653.948	100.000	1.520.000	33.948	1.653.948	1.438.932	1.438.932	100.000	100.000		
122	Tu sửa tuyến đường 4B đoạn qua xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương	2025	2523/QĐ-UBND ngày 17/06/2025	13.938.000		12.000.000	1.938.000	13.938.000	12.000.000	#####	1.000.000	1.000.000		0
	Công trình đang thực hiện			97.260.303	49.315.702	139.000	43.805.472	23.325.445	12.203.000	8.853.000	60.788.133	8.923.431	51.864.702	0
	Mã ngành 071			1.200.921	0	0	1.200.921	0	0	0	1.000.000	1.000.000	0	0
123	Sửa chữa, cải tạo Khu vệ sinh trường MN Quảng Hải	2025		1.200.921	0		1.200.921			-	1.000.000	1.000.000		0
	Mã ngành 072			250.000	0	0	250.000	0	0	0	250.000	250.000	0	0
124	Sửa chữa Khu vệ sinh và rãnh thoát nước trường Tiểu học Quảng Ninh(cũ)	2025		250.000	0		250.000			-	250.000	250.000	0	0
	Mã ngành 073			17.300.000	0	0	17.300.000	3.100.000	0	0	11.763.000	500.000	11.263.000	0
125	Xây dựng Trường THCS Quảng Nhân, xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	2025	689/QĐ-UBND ngày 01/3/2025	17.300.000			17.300.000	3.100.000	0	-	11.763.000	500.000	11.263.000	0
	Mã ngành 191			400.000	0	0	400.000	400.000	300.000	0	50.000	50.000	0	0
126	Sửa chữa đài truyền thanh xã Quảng Ninh	2025		400.000	0		400.000	400.000	300.000	-	50.000	50.000	0	0
	Mã ngành 283			1.199.487	0	0	1.199.487	0	0	0	1.123.431	1.123.431	0	0

127	Mương thoát nước dọc Trường mầm non, Trường tiểu học, THCS Quảng Hải, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa.	2025		1.199.487	0		1.199.487			-	1.123.431	1.123.431	0	0
	Mã ngành 341			7.731.482	601.702	139.000	4.990.651	707.705	639.000	139.000	3.101.702	2.500.000	601.702	0
128	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, dân cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường giao thông nối TP Sầm Sơn với khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1) đoạn qua xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương. Hạng mục: Đường giao thông nối từ đường ven biển vào khu tái định cư và từ khu tái định cư đến khu dân cư thôn 1	2025	4412/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	3.488.487		139.000	3.349.487	207.705	139.000	139.000	-	0	0	0
129	Nâng cấp, cải tạo Nhà bia Quảng Nhân (cũ)	2025		1.641.164			1.641.164				1.500.000	1.500.000		
130	Lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Tây Quốc lộ 1A, xã Quảng Ninh	2025		601.702	601.702	0	0				601.702	0	601.702	0
131	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc nhà Công an, khu nhà quân sự xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hoá	2025		2.000.129		0	0	500.000	500.000		1.000.000	1.000.000		0
	Mã ngành 292			69.178.413	48.714.000	0	18.464.413	19.117.740	11.264.000	8.714.000	43.500.000	3.500.000	40.000.000	0

132	Đường giao thông nối đường Ninh - Nhân - Hải đến đường Xóm Thẳng đi đường Thanh Niên, huyện Quảng Xương. Hạng mục: Nền, mặt đường	2022-2025	số 2239/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND huyện	5.225.915	1.714.000		3.511.915	5.188.628	1.764.000	1.714.000	1.000.000	1.000.000	0	0
133	Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường và mương thoát nước đoạn từ đường tỉnh lộ 511 đi qua nhà văn hoá thôn 2 để phục vụ CTMTQG Nâng cao chất lượng môi trường; Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn tại xã Quảng Nhân	2025	số 56/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	3.970.522			1.970.522	3.947.136	2.000.000	-	1.000.000	1.000.000		0
134	Nâng cấp, mở rộng đường Ninh - Nhân - Hải, đoạn qua xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	2025	1284/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	9.981.976	7.000.000		2.981.976	9.981.976	7.500.000	7.000.000	1.500.000	1.500.000		0
135	Nâng cấp, mở rộng đường Ninh - Nhân - Hải, đoạn từ trước UBND xã Quảng Nhân (cũ) đến Đường 4C, xã	2025		50.000.000	40.000.000		10.000.000				40.000.000	0	40.000.000	0

	Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hoá													
											-			
	Công trình khởi công mới			84.451.608	41.096.007	-	43.355.601	-	-	-	47.096.007	6.000.000	41.096.007	-
	Mã ngành 071			42.376.106	41.096.007	0	1.280.099	0	0	0	41.596.007	500.000	41.096.007	0
136	Trường MN xã Quảng Hải, xã Quảng Ninh. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng, công tường rào, nâng cấp khuôn viên, nhà vệ sinh, nhà trực	2026		41.096.007	41.096.007		0				41.096.007		41.096.007	
137	Xây mới nhà bảo vệ, tường rào phía trước và đổ bê tông sân trường Mầm non Quảng Hải, xã Quảng Ninh	2026		1.280.099			1.280.099				500.000	500.000		
	Mã ngành 072			7.207.454	0	0	7.207.454	0	0	0	1.500.000	1.500.000	0	0
138	Trường tiểu học Quảng Nhân, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng; xây dựng nhà vệ sinh	2026		2.490.115			2.490.115				500.000	500.000		

139	Trường tiểu học Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng; nâng cấp khuôn viên	2026		2.497.026			2.497.026				500.000	500.000		
140	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Quảng Hải, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hoá	2026		2.220.313			2.220.313				500.000	500.000		
	Mã ngành 073			6.785.192	-	-	6.785.192		0	0	1.000.000	1.000.000	0	0
141	Trường THCS Quảng Ninh, xã Quảng Hải, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; cải tạo nhà lớp học 1 tầng 5 phòng; xây dựng nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	2026		2.492.891			2.492.891				500.000	500.000		
142	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Quảng Nhân, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hoá; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng, xây mới nhà vệ sinh giáo viên, công, tường rào, khuôn viên sân và các hạng mục phụ trợ khác.	2026		4.292.301			4.292.301				500.000	500.000		
	Mã ngành 283	2026		12.128.629	0	0	12.128.629	0	0	0	1.000.000	1.000.000	0	0

143	Nạo vét Sông Lý xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026		3.000.000			3.000.000				500.000	500000		
144	Xây dựng mương tiêu nước từ Trạm Bơm đến QL1A xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026		9.128.629			9.128.629				500.000	500.000		
	Mã ngành 292			15.954.227	-	-	15.954.227		0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
145	Tuyến đường bê tông đi chùa An Đông xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026		1.388.438			1.388.438				500.000	500.000		
146	Đường và rãnh thoát nước thôn 10 xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026		2.342.666			2.342.666				500.000	500.000		
147	Hoàn trả mặt bằng tuyến đường từ Ninh Nhân Hải đến đường 4B xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hoá	2026		5.210.000			5.210.000				500.000	500.000		
148	Tuyến đường và mương bê tông từ đường Ninh Nhân Hải đến đường Bắc Cung thôn 3 xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026		7.013.123	0	0	7.013.123		0	0	500.000	500.000	0	0